

Bản án số: 13/2025/HNGĐ-ST
Ngày 04-6-2025
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THAN UYÊN TỈNH LAI CHÂU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Quàng Thị Phương.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị Luyến

Bà Vừ Thị Hoa;

- Thư ký phiên tòa: Ông Lò Văn Sơm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Than Uyên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hạnh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 04 tháng 6 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Than Uyên tỉnh Lai Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 63/2025/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2025 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2025/QĐXXST - HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự.

1. *Nguyên đơn:* Chị Giàng Thị D, sinh năm: 1994; Địa chỉ: Bản H, xã K, huyện T, tỉnh Lai Châu; (*Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt*).

2. *Bị đơn:* Anh Sùng A T, sinh năm: 1976; Địa chỉ: Bản H, xã K, huyện T, tỉnh Lai Châu; (*Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 28 tháng 3 năm 2025 và những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là chị Giàng Thị D trình bày.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Giàng Thị D và anh Sùng A T tự nguyện tìm hiểu, sống chung có đăng ký kết hôn ngày 02/3/2016 tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện T, tỉnh Lai Châu. Sau khi kết hôn anh chị sinh sống tại bản Hua Đán, xã K, huyện T, tỉnh Lai Châu. Sống chung hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do điều kiện kinh tế gia đình khó khăn, chị D phải đi làm thuê kiếm tiền trang trải cuộc sống gia đình và nuôi con. Tuy nhiên, anh Sùng A T không nhất trí cho chị D đi làm thuê, thường xuyên ghen tuông vô lý và chửi mắng, xúc phạm chị dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt, mâu thuẫn gia đình trở nên trầm trọng. Anh chị đã sống ly thân từ tháng 11 năm 2024 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Chị D đã về nhà bố mẹ đẻ (cư trú cùng bản) sinh sống. Mâu thuẫn vợ chồng xảy ra đã được hai bên gia đình động viên, hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Chị Giàng Thị D xác định, mâu thuẫn vợ chồng

đã trầm trọng, không thể hàn gắn, tình cảm vợ chồng không còn nên khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Sùng A T.

Về nuôi con chung: Trong thời kỳ hôn nhân chị Giàng Thị D và anh Sùng A T có ba con chung chưa thành niên là cháu Sùng Thị L, sinh ngày 08/5/2012; Sùng A B, sinh ngày 19/4/2015; Sùng A T1, sinh ngày 12/6/2017. Ly hôn, chị Giàng Thị D có yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả ba con chung chưa thành niên và không yêu cầu anh Sùng A T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung, cho vay chung: Chị Giàng Thị D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ, kèm theo đơn khởi kiện chị Giàng Thị D đã nộp cho Tòa án: Bản chính đăng ký kết hôn số 05/2016 ngày 02/3/2025; bản sao có chứng thực các giấy khai sinh số 73/2012 ngày 14/5/2012, số 11/2016 ngày 03/3/2016, số 53/2017 ngày 15/6/2017 của Ủy ban nhân dân xã K, huyện T cấp; bản sao căn cước công dân chị Giàng Thị D, anh Sùng A T và xác nhận nơi cư trú. Việc giao nộp tài liệu chứng cứ đúng thời gian và đúng trình tự, thủ tục.

Trong quá trình giải quyết vụ án, tại các biên bản lấy lời khai bị đơn anh Sùng A T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Sùng A T khẳng định về thời điểm sống chung và đăng ký kết hôn như chị Giàng Thị D trình bày là đúng. Anh chị sống chung hạnh phúc được hơn mười năm, đến cuối năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị D bỏ nhà đi làm thuê không được sự nhất trí của anh T và có mối quan hệ ngoại tình với người khác nên vợ chồng thường xuyên bất hoà. Đỉnh điểm mâu thuẫn là tháng 9/2024 anh chị xảy ra tranh cãi, chị D về nhà bố mẹ để sinh sống, nhiều lần anh T đến đón nhưng chị D không quay về. Chị D tự ý tìm giấy khai sinh các con, đăng ký kết hôn để làm thủ tục ly hôn, do không kiểm soát được mình nên anh T có đánh chị D. Do tình cảm vợ chồng vẫn còn, các con còn nhỏ, anh T không đồng ý ly hôn với chị Giàng Thị D.

Về nuôi con chung: Anh Sùng A T công nhận anh và chị Giàng Thị D có ba con chung như chị D trình bày là đúng. Ly hôn, anh Sùng A T có yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả ba con chung và không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con chung.

Về chia tài sản chung, nợ chung, cho vay chung: Anh Sùng A T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án anh Sùng A T không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì cho Tòa án.

Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án nhân dân huyện Than Uyên đã thụ lý vụ án và xác minh tại nơi cư trú và đại diện hai bên gia đình chị Giàng Thị D, anh Sùng A T xác định: Chị Giàng Thị D và anh Sùng A T sống chung có đăng ký kết hôn năm 2016 tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện T. Sau khi kết hôn anh chị sống chung tại bản Hua Đán, xã K, huyện T, tỉnh Lai Châu. Quá trình chung sống anh T, chị D thường xuyên xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do

không hợp tính tình, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng nghi ngờ, không tin tưởng nhau. Mâu thuẫn vợ chồng xảy ra đã được hai bên gia đình động viên, hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Từ tháng 11/2024 chị Giàng Thị D về nhà bố mẹ đẻ tại bản Hua Đán, xã K, huyện T sinh sống. Anh chị đều là lao động tự do với mức thu nhập trung bình của lao động cùng loại tại địa phương là 48.000.000 đồng/năm (khoảng 4.000.000 đồng/người/tháng). Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo về việc thụ lý vụ án, tiến hành hỏi ý kiến con chung chưa thành niên, kết quả: Cháu Sùng Thị L muốn sống cùng mẹ, cháu Sùng A B, Sùng A T1 muốn sống cùng với bố. Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải nhưng không thành nên quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Trong đơn xin xét xử vắng mặt, chị Giàng Thị D có thay đổi yêu cầu, nhất trí để anh Sùng A T trực tiếp nuôi hai con chung là Sùng A B và Sùng A T1, chị D trực tiếp nuôi cháu Sùng Thị L. Anh Sùng A T không đồng ý ly hôn và có yêu cầu được nuôi dưỡng cả ba con chung. Các đương sự không yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung và tài sản chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Than Uyên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký Tòa án đã tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử. Về phía các đương sự: Nguyên đơn, bị đơn từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, Điều 56, Điều 57, 58, 69, 71, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 143, khoản 4 Điều 147, Điều 244, Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 39 Bộ luật dân sự; Điều 6 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc hôn nhân và gia đình; Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 3; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Giàng Thị D:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Giàng Thị D được ly hôn với anh Sùng A T.

Về con chung: Giao cho chị Giàng Thị D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung chưa thành niên là Sùng Thị L, sinh ngày 08/5/2012 cho đến khi cháu L thành niên (đủ 18 tuổi) không mất năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động.

Giao cho anh Sùng A T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung chưa thành niên là Sùng A B, sinh ngày 19/4/2015 và cháu

Sùng A T1, sinh ngày 12/6/2017 cho đến khi cháu B, cháu T1 thành niên (đủ 18 tuổi) không mất năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do các đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung, cho vay chung: Do các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn là người dân tộc thiểu số, sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí nên đề nghị Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn.

Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án xác định quan hệ tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn là anh Sùng A T có hộ khẩu thường trú tại bản H, xã K, huyện T, tỉnh Lai Châu. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu.

[2] Về thủ tục tố tụng: Ngày 04/6/2025, Tòa án mở phiên tòa, chị Giàng Thị D và anh Sùng A T vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời khai của đương sự, qua xác minh và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án xác định: Chị Giàng Thị D và anh Sùng A T sống chung có đăng ký kết hôn vào ngày 02/3/2016 tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện T, tỉnh Lai Châu trên cơ sở tự nguyện, không bị lừa dối, ép buộc. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị Giàng Thị D và anh Sùng A T là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn anh chị sống chung tại bản Hua Đán, xã K, huyện T, tỉnh Lai Châu. Quá trình chung sống anh T, chị D thường xuyên xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do không hợp tính tình, bất đồng quan điểm sống. Mâu thuẫn vợ chồng xảy ra đã được hai bên gia đình động viên, hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Từ tháng 11/2024 chị Giàng Thị D về nhà bố mẹ đẻ tại bản Hua Đán, xã K, huyện T sinh sống.

Đại diện hai bên gia đình công nhận anh Sùng A T và chị Giàng Thị D có mâu thuẫn cãi vã, nguyên nhân do hai vợ chồng không còn tin tưởng nhau, chị Giàng Thị D đã về nhà bố mẹ đẻ sinh sống từ tháng 11/2024 đến nay. Mâu thuẫn vợ chồng xảy ra đã được hai bên gia đình động viên, hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Chị D và anh T có nhà riêng, thời gian ly thân các con chung ở cùng với anh T.

Đại diện thôn bản, chính quyền địa phương xác định vợ chồng chị Giàng Thị D và anh Sùng A T có hộ khẩu thường trú tại bản H, xã K, huyện T, đều chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, quy định của địa phương. Mâu thuẫn vợ chồng anh chị chính quyền địa phương có biết và nhắc nhở, nhưng chưa có ai đề nghị hoà giải, tuy nhiên hiện nay anh chị đã sống ly thân. Nay chị Giàng Thị D có đơn khởi kiện ly hôn đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử nhận định, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Giàng Thị D và anh Sùng A T đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng đã rạn nứt không thể hàn gắn, các đương sự đều công nhận có việc cãi vã, xúc phạm và anh T có đánh chị D, anh T cho rằng chị D ngoại tình nhưng ngoài lời khai không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Các bên đã vi phạm nghĩa vụ vợ chồng như không còn yêu thương nhau, không còn sự tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau cùng chia sẻ, thực hiện các công việc của gia đình và hiện nay anh chị đã ly thân làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Yêu cầu ly hôn của chị Giàng Thị D là có căn cứ phù hợp với các quy định tại Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên cần chấp nhận, xử cho chị Giàng Thị D được ly hôn với anh Sùng A T.

[3.2] Về nuôi con chung: Căn cứ giấy khai sinh số 73/2012 ngày 14/5/2012, số 11/2016 ngày 03/3/2016, số 53/2017 ngày 15/6/2017 của Ủy ban nhân dân xã K, huyện T cấp xác định, trong thời kỳ hôn nhân, chị Giàng Thị D và anh Sùng A T có ba con chung chưa thành niên là cháu Sùng Thị L, sinh ngày 08/5/2012; Sùng A B, sinh ngày 19/4/2015; Sùng A T1, sinh ngày 12/6/2017.

Xét về điều kiện nuôi con, anh Sùng A T và chị Giàng Thị D đều có nơi cư trú ổn định, có nhà riêng tại bản H, xã K, huyện T, tỉnh Lai Châu. Anh chị đều là lao động tự do với mức thu nhập trung bình của lao động cùng loại tại địa phương là 48.000.000 đồng/năm (khoảng 4.000.000 đồng/người/tháng). Qua xác minh, từ khi ly thân đến nay cả ba con chung đang sống cùng anh Sùng A T, chị Giàng Thị D có gửi tiền nuôi con và các con chung được đảm bảo các điều kiện mọi mặt về sinh hoạt, học tập. Như vậy, chị D, anh T có điều kiện như nhau trong đảm bảo việc sinh hoạt, học tập của con chung chưa thành niên.

Tại thời điểm giải quyết vụ án xác định các con chung đã trên 07 tuổi, căn cứ khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 3 Điều 208 của Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án nhân dân huyện Than Uyên tiến hành hỏi ý kiến con chung chưa thành niên, kết quả: Cháu Sùng Thị L muốn sống cùng mẹ, cháu Sùng A B, Sùng A T1 muốn sống cùng với bố.

Do đó, căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con, ý kiến của con chung chưa thành niên và căn cứ vào điều kiện như nhau của chị Giàng Thị D và anh Sùng A T trong việc nuôi con sau ly hôn. Hội đồng xét xử nhận định việc chị Giàng Thị D thay đổi yêu cầu giải quyết việc nuôi con sau khi ly hôn là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Giao cho chị Giàng Thị D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung chưa thành niên là Sùng

Thị L. Giao cho anh Sùng A T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung chưa thành niên là Sùng A B, Sùng A T1.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Giàng Thị D, anh Sùng A T không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.3] Về tài chung và nợ chung, cho vay chung: Do các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn là chị Giàng Thị D là người dân tộc thiểu số, sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí. Do đó, căn cứ điểm b khoản 1 Điều 3; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị Giàng Thị D.

[5] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Than Uyên về giải quyết nội dung vụ án là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 5; Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điều 39; Các Điều 143, 147, Điều 244, 227, 228, 238, 266, 267, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 39 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Các Điều 51, 53, 56, 57, 58, 81 82, 83 Luật Hôn nhân và đình năm 2014;
- Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 3; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Giàng Thị D.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Giàng Thị D ly hôn với anh Sùng A T.

2. Về nuôi con chung:

Giao cho chị Giàng Thị D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung chưa thành niên là Sùng Thị L, sinh ngày 08/5/2012 cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi) không mất năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động.

Giao cho anh Sùng A T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung chưa thành niên là Sùng A B, sinh ngày 19/4/2015 và cháu Sùng A T1, sinh ngày 12/6/2017 cho đến khi cháu B, cháu T1 thành niên (đủ 18 tuổi) không mất năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động.

Anh Sùng A T, chị Giàng Thị D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở, nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản

trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con của người trực tiếp nuôi con.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị Giàng Thị D.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lai Châu;
- VKSND huyện Than Uyên;
- Chi cục THA dân sự huyện Than Uyên;
- Các đương sự (Để thi hành);
- UBND xã Khoen On, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;
- Công bố trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án.
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
đã ký

Quàng Thị Phương